

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
HỌC VIỆN HẬU CẦN
Lý luận Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Ch**



BÀI TIỂU LUẬN

ĐỀ TÀI: TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO VÀ
ẢNH HƯỞNG TƯ TƯỞNG CỦA NÓ TỚI ĐỜI SỐNG
TÂM LÝ CON NGƯỜI VIỆT NAM

**Học viên thực hiện: Lê Minh Đức
Lớp : TC-NH DS10**

MỤC LỤC

Lời mở đầu:	1
Phần I: SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO	2-3
1. Sự ra đời của Phật giáo	2
2. Con đường truyền đi của đạo Phật	3
Phần II: TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA PHẬT GIÁO	4-11
1. Nhân quả	4
2. Luân hồi	8
3. Tứ diệu đế	9
4. Bát chính đạo	9
Phần III: ẢNH HƯỞNG TƯ TƯỞNG CỦA TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO TỚI ĐỜI SỐNG TÂM LÝ CON NGƯỜI VIỆT NAM	12-23
1. Ảnh hưởng của triết học Phật giáo qua sự dung hòa với các tín ngưỡng truyền thống	12
2. Ảnh hưởng của Phật giáo qua sự dung hòa với các tôn giáo khác	12
3. Ảnh hưởng của Phật giáo qua sự dung hòa với các tông phái Phật giáo	13
4. Ảnh hưởng Phật giáo qua sự dung hòa với chính trị - xã hội	14
5. Ảnh hưởng Phật giáo trong đời sống người bình dân và giới trí thức VN	15
6. Ảnh hưởng Phật giáo qua ngôn ngữ	17
7. Ảnh hưởng của Phật giáo qua ca dao và thơ ca	18
8. Ảnh hưởng Phật giáo qua các tác phẩm văn học	19
9. Ảnh hưởng Phật giáo qua phong tục, tập quán	20
10. Ảnh hưởng Phật giáo qua các loại hình nghệ thuật	22
KẾT LUẬN:	
.....	24

TÀI LIỆU THAM KHẢO.....

LỜI MỞ ĐẦU

Đạo Phật là một trong những học thuyết Triết học - tôn giáo lớn nhất trên thế giới, tồn tại rất lâu đời. Hệ thống giáo lý của nó rất đồ sộ và số lượng phật tử đông đảo được phân bố rộng khắp. Đạo Phật được truyền bá vào nước ta khoảng thế kỷ II sau Công nguyên và đã nhanh chóng trở thành một tôn giáo có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần của con người Việt Nam, bên cạnh đó đạo Nho, đạo Lão, đạo Thiên chúa. Tùy từng giai đoạn lịch sử dân tộc ta đều có một học thuyết tư tưởng hoặc một tôn giáo nắm vai trò chủ đạo, có tác động mạnh nhất đến nếp sống, thói quen, suy nghĩ của con người, như Phật giáo ở thế kỷ thứ X - XIV, Nho giáo thế kỷ thứ XV - XIX, học thuyết Mác - Lênin từ giữa thập kỷ 40 của thế kỷ XX cho đến nay.

Trong công cuộc xây dựng đất nước quá độ lên Chủ Nghĩa Xã Hội (CNXH), chủ nghĩa Mác - Lênin là tư tưởng chủ đạo, là vũ khí lý luận của chúng ta nhưng bên cạnh đó, bộ phận kiến trúc thượng tầng của xã hội cũ vẫn có sức sống dai dẳng, trong đó giáo lý nhà Phật đã ít nhiều in sâu vào tư tưởng tình cảm của một số bộ phận lớn dân cư Việt Nam. Việc xóa bỏ hoàn toàn ảnh hưởng của nó là không thể thực hiện được nên chúng ta cần vận dụng nó một cách hợp lý để góp phần đạt được mục đích của thời kỳ quá độ cũng như sau này. Vì vậy, việc nghiên cứu lịch sử, giáo lý, và sự tác động của đạo Phật nói chung và tư tưởng triết học của Phật giáo nói riêng đối với thế giới quan, nhân sinh quan của con người là hết sức cần thiết. Theo đạo để làm điều thiện, tránh cái ác, hình thành nhân cách con người tốt hơn chứ không trở nên mê tín dị đoan, cúng bái, lên đồng, gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, niềm tin của quần chúng nhân dân.

Lĩnh vực nghiên cứu Phật giáo hiện nay tương đối được mở rộng, ngoài việc nghiên cứu giáo lý, kinh điển, lịch sử ... của Phật giáo ra còn đề cập đến các lĩnh vực Triết học, Sử học, Tâm lý học, Khảo cổ học, Xã hội học, Dân tộc học, Văn học, Nghệ thuật ... Phật học đã trở thành một trong những khoa học tương đối quan trọng trong khoa học xã hội, trước mắt có quan hệ mật thiết với xã hội học. Hơn nữa, quá trình Phật giáo phát triển, truyền bá ở Việt Nam gắn liền với quá trình hình thành, phát triển tư tưởng, đạo đức của con người. Vì vậy, khi nghiên cứu lịch sử, tư tưởng, đạo đức Việt Nam không thể không đề cập đến Phật giáo và những mối quan hệ, tác động qua lại giữa chúng. Tóm lại, nghiên cứu Phật giáo và ảnh hưởng của nó đến xã hội và con người Việt Nam là một nội dung quan trọng nhằm tìm hiểu lịch sử cũng như định hướng cho sự phát triển nhân cách, tư duy con người Việt Nam trong tương lai. Đây là lí do vì sao em chọn đề tài Triết học của Phật giáo và sự ảnh hưởng tư tưởng của nó đến đời sống tâm lý con người Việt Nam .

PHẦN I: SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO

1. Sự ra đời của Phật giáo

Trong lịch sử triết học của Ấn Độ, mà thực chất là lịch sử phát triển của các hệ tư tưởng triết học xen lẫn với tôn giáo, có một thời kỳ là thời kỳ Bàlamôn giáo, Phật giáo (từ thế kỷ VI trước công nguyên đến thế kỷ thứ VI sau công nguyên). Ở thời kỳ này, mặc dù nền kinh tế đã phát triển hơn trước, nhưng nó vẫn bị kìm hãm bởi tính chất tổ chức kiên cố của công xã nông thôn, bởi sự phân chia đẳng cấp khắc nghiệt và sự thống trị của nhà nước trung ương tập quyền.

Trong lĩnh vực đời sống tinh thần của xã hội, các trào lưu triết học, mà thực chất là các hệ tư tưởng của các tầng lớp khác nhau trong xã hội, xuất hiện đa dạng nhưng chia thành hai hệ thống chính đối lập nhau: chính thống và không chính thống. Hệ tư tưởng chính thống với thế giới quan duy tâm, tôn giáo của kinh Veda và giáo lý Bàlamôn trở thành hệ tư tưởng của giai cấp thống trị. Nhưng hệ tư tưởng không chính thống với đạo Phật, đạo Jaina và phong trào đòi tự do tư tưởng, đòi

bình đẳng xã hội ở vùng Đông Ấn lại ăn sâu vào mọi tầng lớp nhân dân.

Đạo Phật đã hình thành ở Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ VI trước công nguyên, người sáng lập là thái tử Sidharta (Tất Đạt Đa) (Cồ - đăm), với tư cách là một trong những hệ tư tưởng tiên phong chống phân chia giai cấp, kì thị màu da và đồng cảm với nỗi khổ của nhân dân Ấn Độ nói riêng, với con người nói chung.

Thái tử Tất Đạt Đa (Sidharta) là con vua Tịnh Phạn (Sudhodana) nước Ca Tỳ La Vệ (Kapila vastu). Truyền kể vào năm 624 trước công nguyên, hoàng hậu MaDa (Maya) sinh hạ một hoàng tử tuần tú tại vườn ngự uyển Lâm Tỳ Ni (Lumbini) dưới gốc cây Ưu Bát La, thường gọi là cây Vô Ưu (asoka) có hoa với sắc màu rực rỡ. Thái tử sinh vào ngày trăng tròn tháng Vésaka, nhằm ngày rằm tháng tư âm lịch và được đặt tên là Tất Đạt Đa. Lớn lên, thái tử văn võ toàn tài, vợ là công chúa Da Du Đà La (Yasodava) con vua Thiện Giác, cuộc sống rất đầy đủ, sung sướng.

Nhưng những điều mắt thấy tai nghe về những nỗi đau khổ của con người đã ám ảnh tâm tư thái tử. Một ngày kia, thái tử ra đi, tương truyền ngài đến dòng A Nô Ma cắt tóc làm đạo sĩ. Ngài rủ năm người đến vùng Uruvela tu khổ hạnh trong 6 năm. Nhưng sau 6 năm học đạo và khổ hạnh, thái tử thấy kẻ hưởng lạc sẽ bê tha thối nát, còn tu hành khổ hạnh chỉ chuốc thêm khổ thân, chỉ có con đường trung đạo mới mong thành chính quả. Bởi thế, Thái tử đã bỏ 5 anh em ông Kiều Trần Như, dùng bát sữa của mục nữ Tu Xá Đề (Sajata), xuống sông Ni Liên tắm rửa, rồi lên thiên quán dưới gốc cây pipal (cây Tất Bát La, xứ Ba La Nại) lớn và ngồi dưới gốc cây suy nghĩ. Tương truyền là qua 49 ngày, ngài đã chứng tam minh tức là Túc mạng minh, Thiên nhãn minh và Lậu tận minh, thành Phật

hiệu là Thích Ca Mâu Ni, năm 36 tuổi. Gốc cây chỗ ngài ngồi gọi là Bồ đề đạo đường (Bodhimanda) hay Kim cương tọa (Vadajrasana).

Sau đó, ngài tìm 5 người bạn trước đây, giác ngộ cho họ, rồi cùng họ trong suốt 40 năm còn lại của cuộc đời đi truyền bá tư tưởng của mình. Có những câu chuyện đã thành huyền thoại về Phật như Phật đã dùng chân bên vệ đường xâu kim cho bà già mù lòa, săn sóc, dọn dẹp ô uế cho người bệnh, nhận cơm thừa của một tiện nữ dâng cúng... Từ những việc nhỏ nhất, tất cả đều thể hiện lòng từ bi bác ái của Ngài và đạo của Ngài.

2. Con đường truyền đi của đạo Phật

Sau Phật Niết bàn, các đệ tử Phật kiết tập 4 lần. Qua cuộc kiết tập lần thứ hai, do quan điểm bất đồng, Phật giáo chia thành hai phái: Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Thượng tọa bộ chủ trương bảo thủ y nguyên Phật giáo ban đầu, đọc kinh bằng tiếng Pali. Đại chúng bộ có tư tưởng cấp tiến, phóng khoáng đọc kinh bằng tiếng Sanskrit.

Dị biệt tiếp tục phát triển, về sau giáo đoàn Phật giáo cho làm hai hệ là Nam truyền và Bắc truyền. Thượng tọa bộ chi phối Nam á và Phật giáo Nam truyền liên tục hưng thịnh. Đại chúng bộ chi phối Bắc á, nhưng mãi đến thời Bồ Tát Mã Minh (Asvaghosha) 5 thế kỷ sau Phật niết bàn, mới mở màn hưng thịnh và sáng rõ nhất là thời kỳ Bồ Tát Long Thọ (Nagarjuna) đầu thế kỷ II sau công nguyên.

Phật giáo Nam truyền lan đến các nước phía Nam á: Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện, Lào, Campuchia và đa số trở thành quốc giáo. Phật giáo Bắc truyền lan đến các vùng phía Bắc á (Tây Tạng, Trung Quốc, Nhật Bản, ...) mà mỗi nước lại có màu sắc riêng. Trung Hoa đã làm cho Phật giáo Bắc truyền thêm rực sáng. Sau này còn gọi Phật giáo Nam truyền là Phật giáo Tiểu Thừa, còn Phật giáo Bắc truyền là Phật giáo Đại Thừa.

Với hai con đường thủy và bộ Phật giáo cũng vào Việt Nam những thế kỷ đầu công nguyên.

PHẦN II: TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC CỦA PHẬT GIÁO

Tư tưởng triết lý Phật giáo được tập trung trong một khối lượng kinh điển rất lớn, được tổ chức thành ba bộ kinh lớn gọi là tam tạng gồm: - Tạng Luận: Gồm toàn bộ những giới luật của Phật giáo quy định cho cả năm bộ phái Phật giáo như: “Tứ phần luật” của thượng tọa bộ, Maha tăng kỷ luật của “Đại chúng bộ”, căn bản nhất thiết hữu bộ luật” ... Sau này còn thêm các Bộ luật của Đại Thừa như An lạc, Phạm Võng. - Tạng kinh: Chép lời Phật dạy, trong thời kỳ đầu tạng kinh gồm nhiều tập dưới dạng các tiền đề, mỗi tập được gọi là một Ahàm. - Tạng luận: Gồm những bài bình chú, giải thích về giáo pháp của Phật giáo. Tạng luận gồm bảy bộ thể hiện một cách toàn diện các quan điểm về giáo pháp của Phật giáo. Tư tưởng triết học Phật giáo trên hai phương diện, về bản thể luận và nhân sinh quan, chứa đựng những tư tưởng duy vật và biện chứng chất phác. Phật giáo cho

rằng các sự vật và hiện tượng trong vũ trụ (chữ Pháp) là vô thủy, vô chung (vô cùng, vô tận). Tất cả thế giới đều ở quá trình biến đổi liên tục (vô thường) không có một vị thần nào sáng tạo ra vạn vật cả. Tất cả các Pháp đều thuộc về một giới (vạn vật đều nằm trong vũ trụ) gọi là Pháp giới. Mỗi một pháp (mỗi một sự việc hiện tượng, hay một lớp sự việc hiện tượng) đều ảnh hưởng đến toàn Pháp. Như vậy các sự vật, hiện tượng hay các quá trình của thế giới là luôn luôn tồn tại trong mối liên hệ, tác động qua lại và quy định lẫn nhau

1. Nhân quả

Tác phẩm “Thanh dung thực luận” của kinh Phật viết rằng: “Có người cố chấp là có Đại tự nhiên là bản thể chân thực bao khắp cả, lúc nào cũng thường định ra chu pháp, đạo Phật cho rằng toàn bộ chư pháp đều chi chi phối bởi luật nhân quả, biến hóa vô thường, không có cái bản ngã cố định, không có cái thực thể, không có hình thức nào tồn tại vĩnh viễn cả.

Do qui luật nhân quả mà vạn vật ở trong quá trình biến đổi không ngừng, thành, trụ, hoại, diệt (sinh thành, biến đổi, tồn tại, tan rã và diệt vong). Quá trình đó phổ biến khắp vạn vật, trong vũ trụ, nó là phương thức thay đổi chất lượng của sự vật và hiện tượng. Phật giáo trong quá trình giải thích sự biến hóa vô thường của vạn vật, đã xây dựng nên thuyết “ nhân duyên”. trong thuyết “nhân duyên” có ba khái niệm chủ yếu là Nhân, Quả và Duyên.

- Cái gì phát động ra ở vật gây ra một hay nhiều kết quả nào đó, được gọi là Nhân.
- Cái gì tập lại từ Nhân được gọi là Quả.
- Duyên: Là điều kiện, mối liên hệ, giúp Nhân tạo ra Quả. Duyên không phải là một cái gì đó cụ thể, xác định mà nó là sự tương hợp, điều kiện để giúp cho sự biến chuyển của vạn Pháp.

Ví dụ hạt lúa là cái quả của cây lúa đã thành, mà lại là cái nhân của cây lúa sắp thành. Lúa muốn thành cây lúa có bông lại phải nhờ có điều kiện và những mối liên hệ thích hợp như đất, nước, không khí, ánh sáng. Những yếu tố đó chính là Duyên.

Trong thế giới sinh vật, khi đã giải thích về nguyên nhân biến hóa vô thường của nó, từ quá khứ đến hiện tại, từ hiện đại tới tương lai. Phật giáo đã trình bày thuyết “ Thập Nhị Nhân Duyên” (mười hai quan hệ nhân duyên) được coi là cơ sở của mọi biến đổi trong thế giới hiện sinh, một cách tất yếu của sự liên kết nghiệp quả.

- Vô minh: (là cái không sáng suốt, mông muội, che lấp cái bản nhiên sáng tỏ).

- Hành: (là suy nghĩ mà hành động, do hành động mà tạo nên kết quả, tạo ra cái nghiệp, cái nếp. Do hành động mà có thức ấy là hành làm quả cho vô minh và là nhân cho Thức).
- Thức: (là ý thức là biết. Do thức mà có Danh sắc, ấy là Thức làm quả cho hành và làm nhân cho Danh sắc).
- Danh sắc: (là tên và hành ta đã biết tên ta là gì thì phải có hình và tên của ta. Do danh sắc mà có Lục xứ, ấy danh sắc làm quả cho thức và làm nhân cho Lục xứ).
Lục xứ hay lục nhập: (là sáu chỗ, sáu cảm giác: Mắt, mũi, lưỡi, tai, thân và tri thức. Đã có hình hài có tên phải có Lục xứ để tiếp xúc với vạn vật do Lục nhập mà có xúc - tiếp xúc. ấy là Lục xứ làm quả cho Danh sắc và làm nhân cho Xúc.)
- Xúc: (là tiếp xúc với ngoại cảnh qua sáu cơ quan xúc giác gây nên, mở rộng xúc, cảm giác. Do xúc mà có thụ ấy là xúc làm quả cho Lục xứ và làm nhân cho Thụ).
- Thụ: (là tiếp thu, lĩnh nạp, những tác động bên ngoài tác động vào mình. Do thụ mà có ái, ấy là thụ làm quả cho Xúc và làm nhân cho ái).
- Ái: (là yêu, khát vọng, mong muốn, thích. Do ái mà có Thủ. Do ấy, ái làm quả cho Thụ và làm nhân cho Thủ).
- Thủ: (là lấy, chiếm đoạt cho mình. Do thủ mà có Hữu. Do vậy mà Thủ làm quả cho ái và làm nhân cho Hữu).
- Hữu: (là tồn tại, hiện hữu, ham, muốn, nên có dục gây thành cái nghiệp. Do Hữu mà có sinh, do đó Hữu là quả của Thủ và làm nhân của Sinh).
- Sinh: (hiện hữu là ta sinh ra ở thế gian làm thần thánh, làm người, làm súc sinh. Do sinh mà có Tử, ấy là sinh làm quả cho Hữu và làm nhân cho Tử).
- Lão tử: (là già và chết, đã sinh ra là phải già yếu mà đã già là phải chết. Nhưng chết - sống là hai mặt đối lập nhau không tách rời nhau. Thể xác tan đi là hết nhưng linh hồn vẫn ở trong vòng vô minh. Cho nên lại mang cái nghiệp rơi vào vòng luân hồi (khổ não)).

Thập nhị nhân duyên như nước chảy kế tiếp nhau không bao giờ cạn, không bao giờ ngừng, nên đạo Phật là Duyên Hà. Các nhân duyên tự tập nhau lại mà sinh mãi mãi gọi là Duyên hà mãn. Đoạn này do các duyên mà làm quả cho đoạn trước, rồi lại do các duyên mà làm nhân cho đoạn sau. Bởi 12 nhân Duyên mà vạn vật cứ sinh hóa vô thường.

Do vậy toàn bộ thế giới đa dạng, phong phú, nhiều hình, nhiều vẻ cũng chỉ là dòng biến hóa hư ảo vô cùng, không có gì là thường định, là thực, là không thực có sinh, có diệt, có người, có mình, có cảnh, có vật, có không gian, có thời gian. Đó chính là cái chân

lý cho ta thấy được cái chân thể tuyệt đối của vũ trụ. Thấy được điều đó gọi là “chân như” là đạt tới cõi hạnh phúc, cực lạc, không sinh, không diệt, niết bàn.

Thế giới của chúng sinh (loài người) cũng do nhân duyên kết hợp mà thành. Đó là sự kết hợp của hai thành phần: Phần sinh lý và phần tâm lý.

- Cái tôi sinh lý tức là thể xác, hình chất với yếu tố “sắc” (địa, thủy, hỏa, phong) tức là cái cảm giác được.
- Cái tôi tâm lý (tinh thần) linh hồn tức là “tâm” với 4 yếu tố chỉ có tên gọi mà không có hình chất gọi là “Danh”.

Trong “Sắc” gồm những cái nhìn thấy được cũng như những thứ không nhìn thấy được nếu nó nằm trong quá trình biến đổi của “sắc” gọi là “vô biến sắc” như vật chất chuyển hóa thành năng lượng chẳng hạn. Bốn yếu tố do nhân duyên tạo thành phần tâm lý (tinh thần) của con người là:

- Thụ: Những cảm giác, cảm thụ về khổ hay sướng, đưa đến sự xúc chạm lĩnh hội thân hay tâm.
- Tưởng: Suy nghĩ, tư tưởng.
- Hành: ý muốn thúc đẩy hành động.
- Thức: Nhận thức, phân biệt đối tượng tâm lý ta là ta.

Hai thành phần tạo nên từ ngũ uẩn do Nhân - Duyên tạo thành mỗi sinh vật cụ thể có danh và có sắc. Duyên hợp ngũ uẩn thì là ta. Duyên tan ngũ uẩn thì là diệt. Quá trình hợp tan ngũ uẩn do Nhân - Duyên là vô cùng tận.

Các yếu tố của ngũ uẩn cũng luôn luôn biến hóa theo qui luật hân hóa không ngừng không nghỉ, nên mọi sinh vật cũng chỉ là vụt mất, vụt còn.

Không có sự vật riêng biệt, cố định, không có cái tôi, cái tôi hôm qua không còn là cái tôi hôm nay. Kinh Phật có đoạn viết “Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc là không, không là sắc. Thụ, Tưởng, Hành, Thức cũng đều như thế”.

2. Luân Hồi

Nghiệp và luân hồi không những chỉ là những khái niệm của Triết học Phật giáo mà có từ trong Upanishad. Nghiệp chữ phạn và Karma là cái do những hoạt động của ta, do hậu quả việc làm của ta, do hành động của thân thể ta. Được gọi là “Thân nghiệp”, còn hậu quả của những lời nói của ta, phát ngôn của ta thì được gọi là “khẩu Nghiệp”. Hay những cái do ý nghĩ của ta, do tâm trí của ta gây nên được gọi là “ý Nghiệp”. Tất cả những Thân nghiệp, Khẩu nghiệp, Ý nghiệp là do ta tham dục mà thành, do ta muốn thỏa mãn tham vọng của mình gây nên. Sở dĩ ta tham dục vì ta chưa hiểu được chân bản vốn

có của ta cũng như vạn vật là luôn luôn biến đổi không có gì là thường định và vĩnh viễn cả.

Cuộc đời con người là sự gánh chịu hậu quả của nghiệp đương thời và các kiếp sống trước rồi nó tiếp tục chi phối cả đời sau. Nghiệp báo trong một đời là sự tổng hợp của các nghiệp gây ra trong hiện tại cộng với các nghiệp gây ra trong quá khứ, nó quyết định đời sau xấu hay tốt, thiện hay ác.

Luân hồi: Chữ phạn là Samsara. Có nghĩa là bánh xe quay tròn. Đạo phật cho rằng, sau khi một thể xác sinh vật nào đó chết thì linh hồn sẽ tách ra khỏi thể xác và đầu thai vào một sinh vật khác nhập vào một thể xác khác (có thể là con người, loài vật thậm chí cỏ cây). Cứ thế mãi do kết quả, quả báo hành động của những kiếp trước gây ra. Đó cũng là cách lý giải căn nguyên nỗi khổ ở đời con người. Sau khi lý giải được nỗi khổ ở cuộc đời con người là do “thập nhị nhân duyên” làm cho con người rơi vào bể trầm luân. Đạo Phật đã chủ trương tìm con đường diệt khổ. Con đường giải thoát đó không những đòi hỏi ta nhận thức được nó mà cao hơn ta phải hành động, phải thấm nhuần tứ diệu đế.

3. Tứ diệu đế

Là bốn sự thật chắc chắn, bốn chân lý lớn, đòi hỏi chúng sinh phải thấu hiểu và thực hiện nó. Tứ diệu đế gồm:

- Khổ đế: Con người và vạn vật sinh ra là khổ, ốm đau là khổ, già yếu là khổ, chết là khổ, ghét nhau mà phải sống gần nhau là khổ, yêu nhau mà phải chia lìa nhau là khổ, mất là khổ mà được cũng là khổ, ... Những nỗi khổ ấy từ đâu, chúng ta tiếp tục tìm hiểu Tập đế.
- Tập đế: Tập là tập hợp, tụ tập lại mà thành. Vậy do những gì tụ tập lại mà tạo ra nỗi khổ cho chúng sinh. Đó là do con người có lòng tham, dâm (giận dữ), si (si mê, cuồng mê, mê muội) và dục vọng. Lòng tham và dục vọng của con người sâu xé là do con người không nắm được nhân duyên. Vốn như là một định luật chi phối toàn vũ trụ. Chúng sinh không biết rằng mọi cái là ảo ảnh, sắc sắc, không không. Cái tôi tưởng là có nhưng thực là không. Vì không hiểu được ra nỗi khổ triền miên, từ đời này qua đời khác.
- Diệt đế: Là phải thấu hiểu được “Thập nhị nhân duyên” để tìm ra được căn nguyên của sự khổ - để dứt bỏ từ ngọn cho đến gốc rễ của cái khổ. Thực chất là thoát khỏi nghiệp chướng, luân hồi, sinh tử.
- Đạo đế: Là con người ta phải theo để diệt khổ, phải đào sâu suy nghĩ trong thế giới nội tâm (thực nghiệm tâm linh). Tuy luyện tâm trí, đặc biệt là thực hành YOGA để đạt tới cõi siêu phàm mà cao nhất là đạt tới cõi phật là đạt tới trình độ giác ngộ bát

nhã. Tới chừng đó sẽ thấy được chân như và thanh thản tuyệt đối, hết ham muốn, hết tham vọng tầm thường, tức là đạt tới cõi “niết bàn” không sinh, không diệt.

4. Bát chính đạo

Thực hiện Đạo để là một quá trình lâu dài, kiên trì, giữ nguyên giới luật tập trung thiên định cao độ Phật giáo đã trình bày 8 con đường hay 8 nguyên tắc (Bát chính Đạo) buộc ta phải tuân thủ, bát chính đạo gồm: 1) Chính kiến: Phải nhận thức đúng, phân biệt được phải trái, không để cho những cái sai che lấp sự sáng suốt, ii) Chính tư duy: Suy nghĩ phải, phải chính, phải đúng đắn, iii) Chính nghiệp: Hành động phải chân chính, phải đúng đắn, iv) Chính ngữ: Nói phải đúng, không gian dối, không vu oan cho người khác, v) Chính mệnh: Sống trung thực, không tham lam, vụ lợi, gian tà, không được bỏ điều nhân nghĩa, vi) Chính tịnh tiến: Phải nỗ lực, siêng năng học tập, có ý thức vươn lên để đạt tới chân lý, vii) Chính niệm: Phải luôn luôn hướng về đạo lý chân chính, không nghĩ đến những điều bạo ngược gian ác, viii) Chính định: Kiên định tập trung tư tưởng vào con đường chính, không bị thoái chí, lay chuyển trước mọi cản trở.

Muốn thực hiện được “Bát chính đạo” thì phải có phương pháp để thực hiện nhằm ngăn ngừa những điều gian ác gây thiệt hại cho mình và những người làm điều thiện có lợi ích cho mình và cho người. Nội dung của các phương pháp đó là thực hiện “Ngũ giới” (năm điều răn) và “Lục độ” (sáu phép tu).

- “Ngũ giới” gồm: Bất sát: Không sát sinh; Bất đạo: Không làm điều phinghĩa; Bất dâm: Không dâm dục; Bất vọng ngữ: Không bịa đặt, không vu oan giáo họa cho kẻ khác, không nói dối.
- “Lục độ” gồm: Bố thí: Đem công sức, tài trí, của cải để giúp người một cách thành thực chứ không để cầu lợi hoặc ban ơn; Trí giới: Trung thành với điều răn, kiên trì tu luyện; Nhẫn nhục: Phải biết kiên nhẫn, nhường nhịn, chịu đựng để làm chủ được mình; Tịnh tiến: Cố gắng nỗ lực vươn lên; Thiền định: Tư tưởng phải tập trung vào điều ngay, chính không để cho cái xấu cho lấp; Bát nhã: Trí tuệ thấy rõ hết, hiểu thấu hết mọi chuyện trên thế gian.

Tóm lại: Phật giáo cho rằng chỉ có bằng sự kiên định để thực hiện “Bát chính đạo”, “Ngũ giới”, “Lục độ” thì chúng sinh mới có thể giải thoát chính mình ra khỏi nỗi khổ. Phật giáo không chủ trương giải phóng bằng Cách mạng xã hội. Mặc dù Phật giáo lên án rất gay gắt chế độ người bóc lột người, chống lại chủ nghĩa duy tâm của Bàlamôn giáo. Đó là một trong những nhược điểm đồng thời cũng là ưu điểm nửa vời của Đạo Phật. Đúng trước bề khổ của chúng sinh Phật giáo chủ trương cải tạo tâm linh chứ không phải cải tạo thế giới hiện thực. Như vậy Phật giáo nguyên thủy có tư tưởng vô thần, phủ nhận đáng sáng tạo (vô ngã, vô tạo giả) và có tư tưởng biện chứng (vô thường, lý thuyết Duyên

khởi). Tuy nhiên, Triết học Phật giáo cũng thể hiện tính duy tâm chủ quan khi coi thế giới hiện thực là ảo giả và do cái tâm vô minh của con người tạo ra.

PHẦN III: SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO ĐẾN ĐỜI SỐNG TÂM LÝ CỦA CON NGƯỜI VIỆT NAM

Qua nghiên cứu các tư tưởng triết học của Phật giáo, có thể nhận thấy Đạo Phật hướng người Việt tới việc suy nghĩ về làm những điều thiện, làm lành lánh dữ. Tư tưởng từ bi bác ái, chủ trương khuyến thiện trừ ác, hỷ xả, cứu khổ, cứu nạn là những tư tưởng lôi cuốn đông đảo người Việt và trở thành người giàu lòng thương người, nhân đạo. Chính vì quan tâm cứu vớt con người trước bất công đau khổ nên người Việt đã tiếp thu và nhiệt tình ủng hộ đạo Phật. Do đó những tác động của tư tưởng Phật giáo đến đời sống tinh thần người Việt là rất to lớn, ảnh hưởng đến các mặt sau:

1. Ảnh hưởng Phật Giáo qua sự dung hòa với các tín ngưỡng truyền thống

Khi được truyền vào Việt Nam, Phật Giáo đã tiếp xúc ngay với các tín ngưỡng bản địa, do vậy đã kết hợp chặt chẽ với các tín ngưỡng này. Biểu tượng chùa Tứ Pháp thực ra vẫn chỉ là những đền miếu dân gian thờ các vị thần tự nhiên Mây, Mưa, Sấm, Chớp và thờ Đá. Lối kiến trúc của chùa chiền Việt Nam là tiền Phật hậu Thần cùng với việc thờ trong chùa các vị thần, các vị thánh, các vị thành hoàng thổ địa và vị anh hùng dân tộc.

2. Ảnh hưởng Phật Giáo qua sự dung hòa với các tôn giáo khác

Đó là kết quả của sự phối hợp và kết tinh của Đạo Phật với đạo Nho và đạo Lão, được các nhà vua thời Lý công khai hóa và hợp pháp hóa. Chính vì đặc tính dung hòa và điều hợp này mà Phật Giáo Việt Nam đã trở thành tín ngưỡng truyền thống của dân tộc Việt. Nó chẳng phải Phật giáo Ấn Độ hay Trung Hoa, Tiểu Thừa hay Đại Thừa, mà nó là tất cả những khuynh hướng tâm linh của người dân Việt. Nó thực ra là cái "Đồng Qui Nhi Thù Đồ", cùng về một đích mà đường lối khác nhau, chính tinh thần khai phóng của Phật Giáo Việt Nam đã kết tinh lấy Chân, Thiện, Mỹ làm cứu cánh để thực hiện. Nho giáo thực hiện cứu cánh ấy bằng con đường Thiện, tức là hành vi đạo đức để tới chỗ nhất quán với Mỹ và Chân. Đạo giáo thực hiện cứu cánh ấy bằng con đường Mỹ, tức là tâm lý nghệ thuật để tới chỗ nhất quán với Thiện và Chân. Phật giáo thực hiện cứu cánh ấy bằng con đường trí tuệ giác ngộ để đạt tới chỗ nhất quán Chân, Thiện, Mỹ. Đó là thực tại Tam Vi Nhất của tinh thần tam Giáo Việt Nam. Trong nhiều thế kỷ hình ảnh tam giáo tổ sư với Phật Thích Ca ở giữa, Lão Tử bên trái và Khổng Tử bên phải đã in sâu vào tâm thức của người dân Việt.

3. Ảnh hưởng Phật Giáo qua sự dung hòa giữa các tông phái Phật Giáo

Đây là một nét đặc trưng rất riêng biệt của Phật Giáo Việt Nam so với các quốc gia Phật Giáo láng giềng. Chẳng hạn như Thái Lan, Tích Lan, Lào, Campuchia chỉ có Phật

Giáo Nam Tông, ở Tây Tạng, Trung Hoa, Nhật Bản, Mông Cổ thuần túy chỉ có Phật Giáo Bắc Tông. Nhưng ở Việt Nam thì lại dung hòa và điều hợp cả Nam Tông và Bắc Tông. Chính vì tinh thần khế lý khế cơ của Phật Giáo cộng với tinh thần khai phóng của Phật Giáo Việt Nam mới có được kết quả như vậy. Tuy nhiên tông chủ trương bất lập văn tự, song ở Việt Nam chính các vị thiền sư xưa lẫn nay đã để lại rất nhiều trước tác có giá trị, đặc biệt các thiền viện ở Việt Nam điều tụng kinh gõ mõ như các tự viện Tông Tịnh Độ. Dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi thì kết hợp với Mật Giáo, có nhiều thiền sư phái này như ngài Vạn Hạnh, Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không đều nổi tiếng là giỏi phép thuật trong việc trừ tà, chữa bệnh. Điều đặc sắc ở đây là trong khi khai triển Phật Giáo Việt Nam, các thiền sư

Việt Nam đã không theo thiền kiểu mẫu của các thiền sư Ấn Độ và Trung Hoa mà mở lấy một con đường riêng, phù hợp với dân tộc. Và trong khi tiếp nhận với hai luồng ảnh hưởng ấy, các thiền sư Việt Nam đã khéo léo điều chỉnh tính hai cực, Ấn Độ-Trung Hoa: một bên thì quá ham chuộng sự bay bổng, thần bí, một bên quá thực tiễn duy lý. Khi Phật Giáo vào Trung Hoa đã gây cho các nhà Phật học những cuộc tranh luận sôi nổi về giáo pháp. Rồi suốt cả quá trình lịch sử của nó là sự phái sinh ra những tôn giáo, là những cuộc đấu tranh tư tưởng dữ dội, điển hình là cuộc đấu tranh giữa phái Thiền Nam Phương của Huệ Năng với Thiền Phái Miền Bắc của Thần Tú vào thời kỳ sơ đường. Còn ở Việt Nam thì khác, trên pháp đàn tư tưởng thời Lý cũng như thời Trần, thời kỳ vàng son của Phật Giáo Việt Nam và các thời kỳ sau này không có những mâu thuẫn đối lập mà tất cả đều quy về một mục đích chính là tu hành giải thoát. Phải chăng sự thống nhất về ý thức tư tưởng, dung hòa giữa các tông phái và đoàn kết dân tộc đã uốn nắn Phật Giáo Việt Nam theo con đường dung hòa thống nhất đó?

4. Ảnh hưởng Phật Giáo qua sự dung hòa với các thể chế chính trị xã hội

Phật giáo tuy là một tôn giáo xuất thế, nhưng Phật Giáo Việt Nam có chủ trương nhập thế, tinh thần nhập thế sinh động này nổi bật nhất là các thời Đinh, Lê, Lý, Trần. Trong các thời này các vị cao tăng có học thức, có giới hạnh điều được mời tham gia triều chính hoặc làm cố vấn trong những việc quan trọng của quốc gia. Ta thấy có nhiều lý do khiến các thiền sư Việt Nam tham gia vào chính sự, thứ nhất: họ là những người có học, có ý thức về quốc gia, sống gần gũi nên thấu hiểu được nỗi đau khổ của một dân tộc bị nhiều cuộc đô hộ của ngoại bang. Thứ hai: các thiền sư không có ý tranh ngôi vị ngoài đời nên được các vua tin tưởng và thứ ba: các thiền sư không cố chấp vào thuyết trung quân (chỉ biết giúp vua mà thôi) như các nho gia nên họ có thể cộng tác với bất cứ vị vua nào đem lại hạnh phúc cho dân chúng. Thời vua Đinh Tiên Hoàng đã phong cho thiền sư Ngô Chân Lưu làm Tăng Thống, thời Tiền Lê có ngài Vạn Hạnh, ngài Đỗ Pháp Thuận, ngài Khuông Việt cũng tham gia triều chính. Trong đó đặc biệt thiền sư Vạn Hạnh đã có công

xây dựng triều đại nhà Lý khi đưa Lý Công Uẩn lên làm vua, chấm dứt chế độ tàn bạo của Lê Long Đĩnh, ông vua Ngọa Triều còn có biệt danh kẻ róc mía trên đầu sư. Thời nhà Trần có các thiền sư Đa Bảo, thiền sư Viên Thông.. điều được các vua tin dùng trong bàn bạc quốc sự như những cố vấn triều đình.

Đến thế kỷ 20, phật tử Việt Nam rất hăng hái tham gia các hoạt động xã hội như cuộc vận động đòi ân xá cho Phan Bội Châu. Đến thời Diệm, Thiệu (1959-1975) cũng thế, các tăng sĩ và cư sĩ miền Nam tham gia tích cực cho phong trào đấu tranh đòi hòa bình và độc lập cho dân tộc, nổi bật là những cuộc đối thoại chính trị giữa các tăng sĩ Phật Giáo và chính quyền. Đến cuối thế kỷ 20, ta thấy tinh thần nhập thế này cũng không ngừng phát huy, đó là sự có mặt của các thiền sư Việt Nam trong quốc hội của nước nhà.

5. Ảnh hưởng Phật Giáo trong đời sống người bình dân và giới trí thức Việt Nam

Cũng như tất cả dân tộc nào trên thế giới từ Đông sang Tây, từ Nam đến Bắc, lúc sơ khởi người Việt Nam tín ngưỡng và tôn thờ tất cả những sức mạnh hữu hình hay vô hình mà họ cho là có thể giúp đỡ họ hoặc làm hại đến họ như mây, mưa, sấm, sét, lửa, gió.. Trong bối cảnh tín ngưỡng đa thần này, Phật Giáo đã xuất hiện và nhanh chóng quá thân qua hình ảnh của bộ tượng Tứ Pháp ở chùa Dâu, ngôi chùa Phật Giáo đầu tiên của Việt Nam ở Luy Lâu (Hà Bắc ngày nay), đó là bộ tượng Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện, một hình ảnh sống động và gần gũi với người dân nông thôn trong việc cầu xin phước lộc, cầu đảo, cầu siêu, cầu xin tất cả những gì mà cuộc sống con người đòi hỏi. Người Phật tử trong thời kỳ sơ khai này quan niệm rằng Phật là đáng cứu thế, có thể ban cho con người mọi điều tốt lành.

Trong buổi đầu của Phật Giáo ở Việt Nam mang dáng dấp của Phật Giáo Tiểu Thừa và Mật Giáo, vì vậy đã dễ dàng gần gũi với phù chú, cầu xin phước lộc hơn là tôi luyện trí tuệ và thiền định. Và lại, tính đời trụi hơn tính đạo, trong quần chúng đa số là phụ nữ đến với Phật Giáo, đó là hạng người đau khổ nhất trong xã hội cũ.

Đến thời nhà Lý, có nhiều thiền sư từ Trung Quốc sang và thiết lập nhiều thiền phái, phong trào học và tu phật phát triển mạnh ở trong giới trí thức, cung đình, đô thị, nhưng trong giới bình dân vẫn tồn tại nhất định một Phật Giáo dân gian với những ảnh hưởng cảm tính vốn có từ trước. Được vua triều Lý, Trần ủng hộ, hoạt động của Phật Giáo có mặt ở khắp hang cùng ngõ hẻm, làng nào cũng có chùa có tháp, người ta học chữ, học kinh, hội hè, biểu diễn rồi nước, họp chợ ngay ở trước chùa.

Chùa làng đã từng một thời đóng vai trò trung tâm văn hóa tinh thần của cộng đồng làng xã Việt Nam, chùa không những là nơi giảng đạo cầu kinh, thờ cúng Phật mà còn là nơi hội họp, di dưỡng tinh thần, tham quan văn cảnh. Bởi vì, kiến trúc của chùa Việt Nam

thường hòa hợp với cảnh trí thiên nhiên, tạo thành một kiến trúc hài hòa với ngoại cảnh. Khung cảnh ấy phù hợp với những giờ phút nghỉ ngơi sau giờ lao động nhọc nhằn và dinh dưỡng tinh thần của tuổi già.

Đến thế kỷ mười lăm, Nho Giáo thay chân Phật Giáo trong lãnh vực thượng tầng xã hội, Phật Giáo từ giã cung đình nhưng vẫn vững vàng trong làng xã. Ngôi đình xuất hiện tiếp thu một số kiến trúc và nghệ thuật Phật Giáo, đồng thời trở thành trung tâm hành chính của làng xã. Cửa chùa chỉ còn mở cửa cho đàn bà, con gái kêu van,nguyện cầu khi chồng bị bắt phu, con bị bắt nợ, ốm đau bệnh tật, mất mùa đói rét.. xin Phật gia hộ. Bồ Tát Quan Âm hay Phật Bà được ưa chuộng hơn xưa. Nhờ vậy mà ngày nay chúng ta chiêm ngưỡng được pho tượng Quan Âm nghìn tay nghìn mắt trong chùa Bút Tháp (tỉnh Hà Bắc) tạc vào năm 1656. Tượng rất đẹp nhưng được tạo vào thời điểm Phật Giáo không còn tôn sùng như quốc giáo nữa, chứng tỏ Phật Giáo đã ăn sâu vào tâm tư và văn hóa nghệ thuật dân gian.

Nhìn chung không khó khăn gì khi ta phăng tìm dấu ấn Phật Giáo trong quan niệm dân gian và ta có thể phát hiện rằng nếu không có sự hiện diện của Phật Giáo ở Việt Nam thì ta sẽ mất đi hơn một nửa di tích và danh lam thắng cảnh mà hiện nay ta tự hào, sẽ không có chùa Hương rộ ràng, nhộn nhịp sầm uất trong ngày rằm hội đầu xuân, không có chùa Tây Phương vời vợi, không có chùa Yên Tử mây mù, không có chùa Keo bề thế, không có chùa Thiên Mụ soi mình trên dòng sông Hương.Và cũng không có những chuyện dân gian đầy tính nhân bản như truyện Từ Thức, truyện Tấm Cám, truyện Quan Âm Thị Kính, ... Sẽ không có những lễ hội tung bừng như hội Lim, hội Chùa Hương, ... và trong tâm tư truyền thống cũng vắng tư tưởng bố thí vị tha, lòng hướng thiện và niềm tin vững chắc vào một tương lai sáng sủa, vắng tinh thần lạc quan ngây thơ của người dân Việt.

Quả thật vậy, Đạo Phật đã có mặt ảnh hưởng khắp mọi giai tầng trong ở xã hội Việt Nam, không những trong giới bình dân mà còn ở trong giới trí thức nữa.

Phật Giáo thiền tông ở Việt Nam phát triển mạnh và ảnh hưởng sâu rộng trong giới trí thức, cung đình từ đình (968-980), tiền Lê (980-1009) đến thời Lý (1010-1225) đã mang được trong mình một tinh thần Việt Nam, đó là sự ra đời của một thiền phái mới, phái Thảo Đường do Lý Thánh Tông một vị vua anh kiệt đứng đầu. Nhưng thiền tông Việt Nam phát triển rực sáng nhất là ở giai đoạn nhà Trần (1226-1400) với những tư tưởng vừa thăng trầm vừa phóng khoáng của các thiền sư thời Trần đã được đúc kết trong các tác phẩm Khóa Hư Lục của Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang đã làm cho bình diện học thuật Việt Nam lúc bấy giờ bỗng bừng sáng hẳn lên. Đặc biệt sự xuất hiện thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, do người Việt Nam sáng lập ra, thể hiện được đầy đủ mọi

đặc trưng, độc đáo của người Việt và nó đã để lại dấu ấn đặc sắc trong lịch sử văn hóa Việt Nam cho tới ngày nay.

Phật Giáo không những ảnh hưởng trong đời sống của người bình dân và giới trí thức mà còn ảnh hưởng qua gốc độ nhân văn và xã hội.

6. Ảnh hưởng Phật Giáo qua ngôn ngữ

Trong đời sống thường nhật cũng như trong văn học Việt Nam ta thấy có nhiều từ ngữ chịu ảnh hưởng ít nhiều của Phật Giáo được nhiều người dùng đến kể cả những người ít học. Tuy nhiên không phải ai cũng biết những từ ngữ này được phát xuất từ Phật Giáo, chẳng hạn như khi ta thấy ai bị hoạn nạn, đau khổ tỏ lòng thương xót, người ta bảo "tội nghiệp quá". Hai chữ tội nghiệp là từ ngữ chuyên môn của Phật Giáo. Theo Đạo Phật tội nghiệp là tội của nghiệp, do nghiệp tạo ra từ trước, dẫn tới tai nạn hay sự cố hiện nay, theo giáo lý nhà Phật thì không có một hiện tượng hay sự cố tai nạn nào xảy ra là ngẫu nhiên hay tình cờ, mà chỉ là kết quả tập thành của nhiều nguyên nhân tạo ra từ trước.

Hoặc khi muốn diễn tả một vật gì đó quá nhiều, người ta dùng danh từ "hằng hà sa số". Nếu hỏi hằng hà sa số là cái gì chần chẫn ít ai hiểu chính xác, họ chỉ biết đó là nói rất nhiều, bởi khi xưa Đức Phật thường thuyết pháp gần lưu vực sông Hằng (Gange) ở Ấn Độ, cho nên khi cần mô tả một con số rất nhiều, ngài thí dụ như số cát sông Hằng. Hoặc khi có những tiếng ồn náo, người ta bảo "om sòm bát nhã", do khi đến chùa vào những ngày sám hối, chùa thường chuyển những hồi trống bát nhã, nhân đó mà phát sanh ra cụm từ trên. Lại có những người rầy đây mai đó, ít khi dùng chân ở một chỗ, khi người ta hỏi anh đi đâu mãi, họ trả lời tôi đi "ta bà thế giới". Ta bà thế giới là thế giới của Đức Phật Thích Ca giáo hóa, theo thế giới quan của Phật giáo thì thế giới ta bà to gấp mấy lần quả địa cầu này, hoặc khi các bà mẹ Việt Nam la mắng các con hay quậy phá, các bà nói: "chúng bay là đồ lục tặc", tuy nhiên họ không biết từ lục tặc này phát xuất từ đâu? Đó là từ nhà Phật, chỉ cho sáu thăng giặc: sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp của ngoại cảnh luôn luôn quấy nhiễu ta.

Còn nhiều từ ngữ khác như từ bi, hỷ xả, giác ngộ, sám hối đã được người dân Việt Nam quen dùng như tiếng mẹ đẻ mà không chút ngỡ ngàng ngập lẹ lúng. Sự ảnh hưởng Phật giáo không ngừng ở phạm vi từ ngữ mà nó còn lan rộng, ăn sâu vào những ca dao dân ca và thơ ca của người dân Việt Nam nữa.

7. Ảnh hưởng Phật giáo qua ca dao và thơ ca

Ca dao dân ca là một thể loại văn vần truyền khẩu, dễ hiểu trong dân gian, được lưu truyền từ đời này sang đời khác. Không ai biết rõ xuất xứ của những lời ca hát đó ở đâu, chỉ biết rằng nó thường được thể hiện dưới hình thức câu hát ru em, những câu hò đối đáp giữa các chàng trai cô gái tuổi đôi mươi hay để kết thúc mỗi câu chuyện cổ tích mà các cụ

già kể cho con cháu nghe mang tính chất khuyên răn dạy bảo. Ca dao dân ca phổ biến dưới dạng thơ lục bát bao gồm nhiều đề tài khác nhau, tư tưởng đạo lý của Phật giáo cũng thường được ông cha ta đề cập đến trong ca dao dân ca dưới đề tài này hay khía cạnh khác để nhắc nhở, khuyên răn dạy bảo, với mục đích xây dựng một cuộc sống an vui phù hợp với truyền thống đạo đức của dân tộc Việt Nam.

8. Ảnh hưởng Phật giáo qua các tác phẩm văn học

Tác phẩm chữ nôm nổi tiếng trong thế kỷ thứ mười tám là Cung Oán Ngâm Khúc của nhà thơ Việt Nam Nguyễn Gia Thiều (1741-1798), tác phẩm viết bằng thơ nôm. Thể song thất lục bát, dài 356 câu, là khúc ngâm của người cung nữ bị vua ruồng bỏ, oán than về thân phận mình. Nội dung tác phẩm chịu nhiều ảnh hưởng của Phật giáo, nhất là triết lý ba pháp ấn Vô Thường, Khổ, Vô Ngã. Khi diễn tả thân phận con người vốn khổ đau và mang tính vô thường, ông viết:

Gót danh lợi bùn pha sắc xám

Mặt phong trần nắng râm mùi dâu

Nghĩ thân phù thế mà đau

Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê.

Thật vậy, Truyện Kiều của Nguyễn Du dường như chỉ là để chứng minh cho triết lý nhân quả của Phật Giáo. Theo thuyết này, những điều họa phúc mà con người phải gánh chịu ở kiếp này đều có nghiệp nhân ở kiếp trước, khi mới sinh ra ở đời ta phải mang lấy cái nghiệp tức là cái kết quả của những vô minh ái dục mà ta đã gây tạo từ trước, và cuộc đời của chúng ta sẽ hạnh phúc hay đau khổ, tai họa hay may mắn đều tùy thuộc vào cái nghiệp thiện hay ác, tốt hay xấu, nặng hay nhẹ mà chính mình đã gây tạo:

Đã mang lấy nghiệp vào thân

Thì đừng trách lẫn trời gần trời xa

Nhưng theo Phật Giáo thì nghiệp không phải là định nghiệp, là bất khả chuyển, cho nên ông mới tự tin:

Sự rằng phúc họa đạo trời

Cội nguồn cũng bởi lòng người mà ra

Có trời mà cũng có ta

Tu là cội phúc, tình là dây oan

9. Ảnh hưởng Phật Giáo qua phong tục, tập quán

Phong tục tập quán thể hiện đặc sắc và tính đặc thù về văn hóa của mỗi dân tộc. Thông qua việc tìm hiểu phong tục tập quán, người ta tìm lại được những giá trị văn hóa mang bản chất truyền thống của các dân tộc. Đối với người Việt Nam, những phong tục tập quán chịu ảnh hưởng Phật giáo khá nhiều. Song ở đây người viết chỉ đề cập đến những tập tục phổ biến trong đời sống hằng ngày của người Việt.

9.1 Ảnh hưởng Phật giáo qua tập tục ăn chay, thờ Phật, phóng sanh và bố thí

Về ăn chay, hầu như tất cả người Việt Nam đều chịu ảnh hưởng nếp sống văn hóa này. Ăn chay hay ăn lạt xuất phát từ quan niệm từ bi của Phật giáo. Vì khi đã trở về với Phật pháp, mỗi người Phật tử phải thọ giới và trì giới, trong đó giới căn bản là không sát sanh hại vật, mà trái lại phải thương yêu mọi loài. Trong hành động lời nói và ý nghĩa, người Phật tử phải thể hiện lòng từ bi. Điều không thể có được khi con người còn ăn thịt, còn uống máu chúng sanh.

Về mặt ăn uống, ăn chay rất phù hợp với phong cách ăn uống Á Đông, chú trọng ăn ngũ cốc nhiều hơn thực phẩm động vật, và lại ăn chay giúp cho cơ thể được nhẹ nhàng, trí óc được minh mẫn sáng suốt. Gần đây các bác sĩ Soteylo, và bác sĩ Varia Kiplami cho biết trong các thứ thịt có nhiều chất độc, rất nguy hiểm cho sức khỏe con người. Và các nhà khoa học đều cho rằng ăn chay rất hợp vệ sinh và không kém phần bổ dưỡng. Trên tinh thần đó, nên người Việt Nam dù không phải là Phật tử cũng thích ăn chay, và tập tục này đã ảnh hưởng sâu rộng trong mọi giai tầng xã hội Việt Nam từ xưa đến nay.

Ăn chay và thờ Phật là việc đi đôi với nhau của người Việt Nam. Việc thờ Phật trong dân gian cũng có nhiều điều thú vị. Người Phật tử, người mộ đạo thờ Phật đã dành, nhiều người không phải là Phật tử cũng dùng tượng Phật hay tranh ảnh có yếu tố Phật giáo để chiêm ngưỡng và trang trí cho cảnh nhà thêm đẹp và trang nghiêm. Theo quan niệm của nhóm người này, Phật giáo là một thành tựu về tư tưởng văn hóa của dân tộc và nhân loại.

9.2 Ảnh hưởng Phật giáo qua tập tục cúng rằm, mừng một và lễ chùa

Theo đúng truyền thống tập tục cúng rằm, mừng một là tập tục cúng sóc vọng, tức là ngày mặt trời mặt trăng thông suốt nhau, cho nên thần thánh, tổ tiên có thể liên lạc, thông thương với con người, sự cầu nguyện sẽ đạt tới sự cảm ứng với các cõi giới khác và sự cảm thông sẽ được thiết lập là ngày trong sạch để các vị tăng kiểm điểm hành vi của mình, gọi là ngày Bồ tát và ngày sám hối, người tín đồ về chùa để tham dự lễ sám hối, cầu nguyện bỏ ác làm lành và sửa đổi thân tâm. Quan niệm ngày sóc vọng là những ngày trưởng thành, sám hối, ăn chay là xuất phát từ ảnh hưởng của Phật giáo Đại thừa. Ngoài việc đi chùa sám hối, ở nhà vào ngày rằm và mừng một, họ sắm đèn, nhang, hương hoa để

dâng cúng Tam Bảo và tổ tiên Ông Bà, thể hiện lòng tôn kính, thương nhớ những người quá cố và cụ thể hóa hành vi tu tâm dưỡng tánh của họ.

9.3 Ảnh hưởng Phật giáo qua nghi thức ma chay, cưới hỏi

Đây cũng là sinh hoạt thường xảy ra trong đời sống người Việt. Về ma chay, theo phong tục của người Việt Nam và Trung Hoa trước đây rất là phiền phức và hao tốn. Tuy nhiên nhờ có sự dẫn dắt của chư tăng thì tang lễ diễn ra đơn giản và trang nghiêm hơn. Ở những gia đình không theo Đạo Phật nhưng do người quá cố hoặc gia chủ mến chuộng Đạo Phật nên họ thỉnh chư tăng, ni đến tụng kinh cầu siêu cho hương linh và tổ chức tang lễ giống như những tín đồ theo Đạo Phật. Nhìn chung, tập tục ma chay tại Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu đậm từ những nghi thức của Phật giáo. Ngoài những phong tục của người Việt Nam chịu ảnh hưởng Phật giáo đã được kể trên, chúng ta còn thấy một số tập tục khác cũng tương đối phổ biến và có ít nhiều liên quan đến Phật giáo mà chúng ta phải ghi nhận.

9.4 Các phong tục tập quán khác: thủ tục đốt vàng mã, tập tục coi ngày giờ, tập tục cúng sao hạn, Tập tục xin xăm, bói quẻ.

10. Ảnh hưởng của Phật giáo qua các loại hình nghệ thuật

10.1 Phật giáo thể hiện qua nghệ thuật sân khấu

Nghệ thuật sân khấu cũng là một loại hình văn hóa, nhất là các chủng loại này thuộc về di sản mang tính bản sắc của văn hóa dân tộc song song với những phần đã nêu ra ở trên. Tính triết lý "nhân quả báo ứng" của Phật giáo đóng vai trò quan trọng trong các bài ca tuồng, vở diễn phù hợp với đạo lý phương đông và nếp sống truyền thống của dân tộc.

10.2 Ảnh hưởng Phật giáo qua nghệ thuật tạo hình

- Về kiến trúc : Khi Phật giáo truyền vào Việt Nam, cố nhiên đã đem theo các kiểu kiến trúc chùa tháp, lầu chuông gác trống theo mô hình kiến trúc của Ấn Độ, Miến Điện và Trung Hoa. Tuy nhiên theo thời gian, tinh thần khai phóng của Phật giáo phối hợp cùng với lối tu duy tổng hợp của dân tộc Việt đã tạo ra một mô hình kiến trúc rất riêng cho Phật giáo ở Việt Nam. Chùa tháp ở Việt Nam thường được xây dựng với lối kiến trúc đặc biệt, mái chùa bao giờ cũng ẩn dấu sau lũy tre làng, dưới gốc cây đa hay ở một nơi có cảnh trí thiên nhiên đẹp hoặc thanh vắng. Theo Nguyễn Quân và Phan Cẩm Thương thì kiến trúc Chùa Tháp ở Việt Nam là "một quần thể kiến trúc có quy mô không lớn, tương xứng với tầm vóc con người, phân bố lớp kiến trúc theo một trục dọc kéo dài gây cảm giác đi sâu không cùng, đưa tự nhiên xen kẽ trong các thành phần, chú trọng cảnh quan sông nước, vườn chùa, làm cho công trình có tính chất cởi mở luôn lớn hơn khối thực thể của nó".

- Về điêu khắc: Ngày nay có dịp tham quan viện bảo tàng lớn ở Việt Nam, chúng ta sẽ thấy nhiều cốt tượng, phù điêu của Phật giáo được trưng bày, đó không những là một niềm tự hào của nền văn hóa dân tộc Việt mà còn là dấu vết chứng minh sự ảnh hưởng của Phật giáo có mặt trong lĩnh vực này.

- Và về hội họa: Mái chùa cổ kính giữa núi non tĩnh mịch hay các lễ hội viếng chùa ngày đầu xuân hoặc tư tưởng độc đáo của triết học, của thiền học Phật giáo luôn là đề tài gây nhiều cảm hứng cho các nghệ nhân và họa sĩ Việt Nam. Nhiều trang lụa, tranh màu nước, sơn dầu, sơn mài đề cập đến Phật giáo đã được các họa sĩ, nghệ nhân lên tuổi ở Việt Nam thể hiện một cách sống động và tinh tế qua các tác phẩm.

KẾT LUẬN

Qua việc nghiên cứu đề tài này chúng ta phần nào hiểu thêm được nguồn gốc ra đời của Phật giáo, hệ tư tưởng của Phật giáo và ảnh hưởng của nó đến xã hội và người dân ta, đồng thời hiểu thêm về lịch sử nước ta. Đặc biệt đề tài này cho chúng ta thấy rõ vấn đề có ý nghĩa quan trọng, đó là vấn đề xây dựng hình thành nhân cách và tư duy con người Việt Nam trong tương lai với sự hỗ trợ của những giá trị đạo đức nhân văn của Phật giáo, cũng như một số tư tưởng tôn giáo khác.

Dù còn những khuyết điểm, hạn chế song chúng ta không thể phủ nhận những giá trị đạo đức to lớn mà Phật giáo đã mang lại. Đặc trưng hướng nội của Phật giáo giúp con người tự suy ngẫm về bản thân, cân nhắc các hành động của mình để không gây ra đau khổ bất hạnh cho người khác. Nó giúp con người sống thân ái, yêu thương nhau, xã hội yên bình.

Tuy nhiên, để giáo dục nhân cách đạo đức của thế hệ trẻ thì như thế vẫn chưa đủ. Bước sang thế kỷ XXI, chuẩn mực nhân cách mà một thanh niên cần có đòi hỏi phải hoàn thiện cả về mặt thể xác lẫn tinh thần, phải có đủ khả năng chinh phục cả thế giới khách quan lẫn thế giới nội tâm.

Đạo đức thế kỷ XXI do vậy có thể khai thác sự đóng góp tích cực của Phật giáo để xây dựng đạo đức nhân văn toàn thiện hơn, tự giác cao hơn vì sang thế kỷ XXI, bên cạnh sự phát triển kỳ diệu của khoa học, những mâu thuẫn, chiến tranh giành quyền lực rất có thể sẽ nổ ra và dưới sự hậu thuẫn của khoa học, các loại vũ khí sẽ được chế tạo hiện đại, tàn nhẫn hơn, dễ dàng thoả mãn cái ác của vài cá nhân và nguy cơ gây ra sự huỷ diệt sẽ khủng khiếp hơn. Khi đó đòi hỏi con người phải có đạo đức, nhân cách cao hơn để nhận ra được cái ác dưới một lớp vỏ tinh vi hơn, “sạch sẽ” hơn.

Như vậy trong cả quá khứ, hiện tại và tương lai, Phật giáo luôn luôn tồn tại và gắn liền với cuộc sống của con người Việt Nam. Việc khai thác hạt nhân tích cực hợp lý của Đạo Phật nhằm xây dựng nhân cách con người Việt Nam, đặc biệt là thế hệ trẻ, là một mục tiêu chiến lược đòi hỏi sự kết hợp giáo dục tổng hợp của xã hội - gia đình - nhà trường - bản thân cá nhân, một sự kết hợp tự giác tích cực cả truyền thống và hiện đại.

Chúng ta tin tưởng vào một thế hệ trẻ hôm nay và mai sau cường tráng về thể chất, phát triển về trí tuệ, phong phú về tinh thần, đạo đức tác phong trong sáng kế thừa truyền thống cha ông cũng như những giá trị nhân bản Phật giáo sẽ góp phần bảo vệ và xây dựng xã hội ngày càng ổn định, phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ✓ *Giáo trình Đại cương lịch sử triết học – Nguyễn Ngọc Thu, Bùi Văn Mưa – Nhà xuất bản Tổng hợp TP HCM.*
- ✓ *Văn hóa Việt Nam – Những điều cần học hỏi – Vũ Ngọc Khánh – Nhà xuất bản Văn Hóa – Thông Tin (Hà Nội-2001).*
- ✓ *Tìm hiểu về văn hóa Việt Nam – Trần Ngọc Thêm-PGS-TS khoa học, Viện sĩ nước ngoài viện hàn lâm KHTH Nga - Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh (2001).*
- ✓ *Mạng Internet.*
- ✓ *Đường Xưa Mây Trắng – Thiền sư Thích Nhất Hạnh – 2005 - (NXB Tôn Giáo)*
- ✓ *Trái Tim Của Bụt – Thiền sư Thích Nhất Hạnh – 2005 - (NXB Tôn Giáo)*
- ✓ *Danh Nhân Văn Hóa Phật Giáo Việt Nam Đương Đại – 2007 - Minh Mẫn - (NXB Lao Động)*
- ✓ *Phật Giáo Tại Việt Nam – Thích Nguyên Tạng – 1996*
- ✓ *Đức Phật Đã Dạy Những Gì (Con Đường Thoát Khổ)- Thích Nữ Trí Hải Dịch - (NXB Tôn Giáo - 2000)*
- ✓ *PGS. Nguyễn Tài Thư - Ảnh Hưởng Của Các Hệ Tư Tưởng Và Tôn Giáo Đối Với Con Người Việt Nam Hiện Nay. (Nhà Xuất Bản Chính Trị Quốc Gia - 1997). - Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam Tập 1 (NXB Quốc Gia - 1993)*
- ✓ *Lời Phật Dạy (NXB Tôn Giáo - 2000)- Thích Thiện Siêu dịch*

